

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II	15 - 50

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC27/KDBH ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 63 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.556 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1.637 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Vốn điều lệ: 800.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Cổ phần đầu tư MIC ("MIC invest")	Số 54, đường Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	73,33%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Tăng Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất Quý II của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất Quý II của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.584.306.970.210	2.247.541.568.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
111	1. Tiền	4	186.450.429.590	34.586.834.339
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.450.429.590	9.086.834.339
			155.000.000.000	25.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	1.434.536.989.622	1.366.663.467.330
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		1.452.885.604.427	1.382.842.815.935
			(18.348.614.805)	(16.179.348.605)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn			
131	1. Phải thu của khách hàng	6	492.510.024.187	391.861.091.626
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		145.083.262.081	141.263.778.072
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		143.733.549.768	110.078.524.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.349.712.313	31.185.253.246
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		152.920.567.244	115.841.203.087
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		202.499.028.554	140.691.880.754
			(7.992.833.692)	(5.935.770.287)
140	IV. Hàng tồn kho			
141	1. Hàng tồn kho		11.895.350.526	12.529.823.211
			11.895.350.526	12.529.823.211
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		87.829.563.322	82.969.676.654
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	70.824.759.405	69.485.647.657
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		67.471.617.880	66.320.851.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.353.141.525	3.164.796.093
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		11.635.812.683	9.411.062.690
			5.368.991.234	4.072.966.307
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm			
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19	371.084.612.963	358.930.675.684
			192.693.081.430	184.867.363.634
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		178.391.531.533	174.063.312.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		910.932.792.697	765.938.800.068
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.649.726.013	12.807.262.650
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.649.726.013	12.807.262.650
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.649.726.013	5.807.262.650
220	II. Tài sản cố định		375.343.559.709	395.164.532.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	62.504.534.526	81.701.605.999
222	- Nguyên giá		89.554.908.118	130.961.125.754
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.050.373.592)	(49.259.519.755)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.081.072.880	17.091.816.215
228	- Nguyên giá		19.058.533.380	19.058.533.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.977.460.500)	(1.966.717.165)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	295.757.952.303	296.371.110.741
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	470.000.000.000	300.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
253	2. Đầu tư dài hạn khác	15	(7.005.000)	(7.005.000)
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		470.007.005.000	300.007.005.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.939.506.975	57.967.004.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	52.939.506.975	57.967.004.463
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		3.495.239.762.907	3.013.480.368.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.535.446.179.810	2.123.206.774.445
310	I. Nợ ngắn hạn		2.498.118.495.235	2.075.755.431.198
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	249.041.531.544	204.371.547.925
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	201.266.963.843	151.221.010.205
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		196.007.523.123	143.486.600.695
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		5.259.440.720	7.734.409.510
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.472.980.450	6.544.539.813
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	32.386.027.801	20.015.099.656
315	5. Phải trả người lao động		20.305.258.285	28.028.119.828
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.881.853.082	11.630.454.107
318.2	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	59.668.782.147	52.470.668.521
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	353.727.068.817	28.628.524.322
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.542.368.029.266	1.572.845.466.821
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		911.190.548.369	954.616.930.812
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		542.435.579.244	535.676.987.880
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn		88.741.901.653	82.551.548.129
330	II. Nợ dài hạn		37.327.684.575	47.451.343.247
333	1. Phải trả dài hạn khác		27.769.396.207	27.769.396.208
334	2. Vay và nợ dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
335	2. Doanh thu chưa thực hiện		5.558.288.368	15.681.947.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		959.793.583.097	890.273.594.467
410	I. <i>Vốn chủ sở hữu</i>	20	959.793.583.097	890.273.594.467
411	1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		800.000.000.000	800.000.000.000
411a	1.1. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		800.000.000.000	800.000.000.000
419	4. <i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i>		21.302.170.077	17.563.123.329
421	5. <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>		133.147.912.166	65.466.584.984
421a	5.1. <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		62.945.627.734	23.309.226.823
421b	5.2. <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i> <i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>		70.202.284.432 5.343.500.854	42.157.358.161 7.243.886.154
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		3.495.239.762.907	3.013.480.368.912

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	368.711.758.993	419.867.547.830	735.809.877.503	757.022.325.808
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	37.271.950.102	40.405.566.881	69.830.608.132	77.763.893.441
13	3. Thu nhập khác	25.093.502.672	2.505.652.208	28.013.012.654	6.357.898.783
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(250.149.450.921)	(294.896.965.021)	(554.430.510.740)	(564.997.951.740)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(4.451.431.765)	(5.183.970.864)	(5.723.291.165)	(16.481.793.180)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(80.097.581.950)	(101.803.535.060)	(159.662.565.671)	(177.721.552.089)
24	7. Chi phí khác	(18.998.840.012)	(6.865.969.999)	(21.393.034.582)	(7.741.215.734)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	77.379.907.119	54.028.325.975	92.444.096.131	74.201.605.289
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.760.627.062)	(10.878.043.130)	(18.808.150.252)	(14.945.698.993)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	61.619.280.057	43.150.282.845	73.635.945.879	59.255.906.296
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	302.698.885	(26.850.799)	305.385.300	(38.221.975)
62	13. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng công ty	61.921.978.942	43.123.432.046	73.941.331.179	59.217.684.321

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó:	21	437.260.698.838	487.778.377.640	868.205.384.601	879.583.881.908
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		364.595.945.264	495.970.759.628	792.390.090.272	912.808.997.392
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		3.684.917.202	18.724.175.581	32.388.911.886	23.481.601.053
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		68.979.836.372	(26.916.557.569)	43.426.382.443	(56.706.716.537)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó:	22	(104.189.939.626)	(115.173.495.309)	(197.917.931.647)	(190.277.416.089)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(101.142.170.241)	(106.409.151.950)	(205.743.649.443)	(196.173.468.661)
02.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(3.047.769.385)	(8.764.343.359)	7.825.717.796	5.896.052.572
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		333.070.759.212	372.604.882.331	670.287.452.954	689.306.465.819
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:		35.640.999.781	47.262.665.499	65.522.424.549	67.715.859.989
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	33.394.818.722	32.903.665.381	62.801.217.439	53.117.288.676
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	2.246.181.059	14.359.000.118	2.721.207.110	14.598.571.313
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		368.711.758.993	419.867.547.830	735.809.877.503	757.022.325.808

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	(188.593.445.569)	(133.164.851.725)	(336.034.485.757)	(252.213.715.651)
11.1	Trong đó:				
11.2	- Tổng chi bồi thường	(188.593.445.569)	(133.164.851.725)	(336.034.485.757)	(252.213.715.651)
	- Các khoản giảm trừ		-	-	-
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.750.895.612	3.804.210.380	43.330.007.544	35.371.305.595
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.906.085.923	(23.370.725.147)	(6.758.591.364)	(39.090.427.209)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.579.665.469	13.192.111.432	4.328.219.483	(21.038.058.987)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(130.356.798.565)	(139.539.255.060)	(295.134.850.094)	(276.970.896.252)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	(2.671.386.921)	(4.082.857.831)	(6.190.353.524)	(7.401.171.296)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:		(117.121.265.435)	(151.274.852.130)	(253.105.307.122)	(280.625.884.192)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(28.358.430.268)	(30.897.009.704)	(59.824.779.519)	(57.617.234.756)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26	(88.762.835.167)	(120.377.842.426)	(193.280.527.603)	(223.008.649.436)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(250.149.450.921)	(294.896.965.021)	(554.430.510.740)	(564.997.951.740)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		118.562.308.072	124.970.582.809	181.379.366.763	192.024.374.068
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	37.271.950.102	40.405.566.881	69.830.608.132	77.763.893.441
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(4.451.431.765)	(5.183.970.864)	(5.723.291.165)	(16.481.793.180)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		32.820.518.337	35.221.596.017	64.107.316.967	61.282.100.261
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(80.097.581.950)	(101.803.535.060)	(159.662.565.671)	(177.721.552.089)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		71.285.244.459	58.388.643.766	85.824.118.059	75.584.922.240
31	20. Thu nhập khác		25.093.502.672	2.505.652.208	28.013.012.654	6.357.898.783
32	21. Chi phí khác		(18.998.840.012)	(6.865.969.999)	(21.393.034.582)	(7.741.215.734)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		6.094.662.660	(4.360.317.791)	6.619.978.072	(1.383.316.951)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		77.379.907.119	54.028.325.975	92.444.096.131	74.201.605.289

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(15.760.627.062)	(10.878.043.130)	(18.808.150.252)	(14.945.698.993)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		61.619.280.057	43.150.282.845	73.635.945.879	59.255.906.296
	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		302.698.885	(26.850.799)	305.385.300	(38.221.975)
	28. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng công ty		61.921.978.942	43.123.432.046	73.941.331.179	59.217.684.321



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018




Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	905.742.287.192	1.167.292.204.183
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(750.152.573.843)	(531.994.220.217)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(118.474.709.306)	(129.032.607.319)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(3.660.087.132)	(18.466.259.693)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.219.527.496)	(12.813.366.897)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.071.888.550.579	997.135.514.954
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.050.505.710.049)	(1.230.535.846.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	48.618.229.945	241.585.418.028
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.562.698.808)	(6.896.031.937)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.900.300.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(500.500.000.000)	(580.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	492.528.000.000	257.039.027.777
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	63.182.662.800	62.025.695.688
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	58.548.263.992	(268.531.308.472)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	261.980.760.738	514.884.842.194
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(217.310.777.119)	(500.644.334.511)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC26/KDBH ngày 08 tháng 11 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 63 công ty thành viên trên cả nước
- Nhân viên: 1.556 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1.637 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)
- Vốn điều lệ: 800.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần đầu tư MIC ("MIC invest")	Số 54, đường Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	73,33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng Quý II

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý II này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý II") đề ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.
Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	$\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
---	---	---	---	---	---	--	---	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo):

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	x	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
		Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đổi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

(vi) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm* (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 9, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của MIC, mặc dù, Tổng công ty có các đơn vị thành viên ở các tỉnh thành khác nhau nhưng các đơn vị thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các đơn vị này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, chúng tôi không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.933.583.672	2.267.226.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.382.045.918	6.819.607.632
- Bảng VND	29.382.045.918	6.819.607.632
- Bảng ngoại tệ	-	-
Tiền đang chuyển	134.800.000	-
Tương đương tiền (*)	155.000.000.000	25.500.000.000
Tổng cộng	186.450.429.590	34.586.834.339

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		193.434.516.492	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết		190.951.087.935	190.951.087.935
Các khoản đầu tư khác		-	5.000.000.000
		384.385.604.427	204.042.815.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.348.614.805)	(16.179.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi		813.500.000.000	923.800.000.000
- Trái phiếu		255.000.000.000	255.000.000.000
Dài hạn			
- Tiền gửi		-	-
- Trái phiếu		-	-
Ủy thác cho MIC Invest		-	-
		1.068.500.000.000	1.178.800.000.000
Đầu tư tài chính khác			
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		470.007.005.000	300.007.005.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.005.000)	(7.005.000)
		470.000.000.000	300.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		1.904.536.989.622	1.666.663.467.330

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị số VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị số VND
Cổ phiếu niêm yết								
Cổ phiếu HAG	320.000	25.287	(6.424.528.000)	8.091.728.000	320.000	25.287	(5.739.728.000)	8.091.728.000
Cổ phiếu PVPOWER	1.060.333	14.500	(1.484.466.200)	15.374.828.500	-	-	-	-
Cổ phiếu GEX	3.160.000	34.800	-	109.968.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu TBD	1.000.000	60.000	-	59.999.959.992	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	68.171	(10.439.620.605)	155.226.087.935	2.277.000	68.171	(10.439.620.605)	155.226.087.935
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	14.290	-	35.725.000.000	2.500.000	14.290	-	35.725.000.000
	10.317.333	217.048	(18.348.614.805)	384.385.604.427	5.097.000	107.748	(16.179.348.605)	199.042.815.935

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017			
	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	6-12	5,9 - 7,5	813.500.000.000	6-12	5,5 - 7,5	923.800.000.000
Trái phiếu			255.000.000.000			255.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp			<u>1.068.500.000.000</u>			<u>1.178.800.000.000</u>
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn			-			-
Trái phiếu						
Trái phiếu chính phủ			-			-
Trái phiếu doanh nghiệp			-			-
Các khoản đầu tư khác			-			-
Tổng cộng			<u>1.068.500.000.000</u>			<u>1.178.800.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	72.528.556.165	64.138.069.193
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	64.352.860.103	37.601.036.897
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	248.622.578
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.852.133.500	8.090.796.157
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.349.712.313	31.185.253.247
	145.083.262.081	141.263.778.072
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.560.727.871	7.566.981.781
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	58.717.104.023	33.342.912.628
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	6.126.912.750	4.415.486.078
	152.920.567.244	115.841.203.087
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	1.024.756.437	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	43.973.775.195	23.490.078.573
Phải thu khác	50.136.512.182	8.813.061.004
	202.499.028.554	140.691.880.754
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.992.833.692)	(5.935.770.287)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	492.509.814.401	391.861.091.626

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47") Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	62.661.179.028	55.238.376.961
Phát sinh trong kỳ	28.195.420.842	62.662.285.050
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(28.852.927.932)</u>	<u>(55.239.482.983)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>62.003.671.938</u>	<u>62.661.179.028</u>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	3.659.672.536	1.656.346.125
Phát sinh trong kỳ	4.641.926.147	3.659.672.536
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(2.833.652.741)</u>	<u>(1.656.346.125)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.467.945.942</u>	<u>3.659.672.536</u>
	<u>67.471.617.880</u>	<u>66.320.851.564</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	63.490.450.479	921.858.000	5.734.569.192	60.814.248.083	130.961.125.754
Tăng trong kỳ	-	-	2.484.577.092	1.054.066.886	3.538.643.978
Thanh lý trong năm	-	-	(51.754.545)	(44.893.107.069)	(44.944.861.614)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	63.490.450.479	921.858.000	8.167.391.739	16.975.207.900	89.554.908.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.123.321.141	378.133.819	3.813.620.895	32.944.533.901	49.259.609.756
Khấu hao trong năm	1.318.311.609	55.012.392	530.864.337	2.274.386.652	4.178.574.990
Thanh lý trong năm	-	-	(22.107.582)	(26.365.703.572)	(26.387.811.154)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	13.441.632.750	433.146.211	4.322.377.650	8.853.216.981	27.050.373.592
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	51.367.129.338	543.724.181	1.920.948.297	27.869.714.182	81.701.515.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	50.048.817.729	488.711.789	3.845.014.089	8.121.990.919	62.504.534.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Mua mới trong năm	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.006.349.380</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.058.533.380</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.966.627.164	-	1.966.627.164
Khấu hao trong năm	10.833.336	-	10.833.336
Biến động khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.977.460.500</u>	<u>-</u>	<u>1.977.460.500</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>39.722.216</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.091.906.216</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>28.888.880</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.081.072.880</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	296.371.110.741	296.005.707.227
Tăng trong kỳ	(613.158.438)	365.403.514
Số dư cuối năm	<u>295.757.952.303</u>	<u>296.371.110.741</u>

(i) Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Dự án D47 (i)	254.170.669.408	247.894.023.846
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	17.664.000.000
Dự án khác	10.196.000	-
Số dư cuối năm	<u>295.757.952.303</u>	<u>296.371.110.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	160.283.433.273	116.882.275.250
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	13.802.684.469	12.668.932.464
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	13.125.185.830	11.937.272.660
+ Phải trả giám định bảo hiểm	208.208.485	148.014.676
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	469.290.154	583.645.128
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	21.921.405.381	13.935.392.981
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính		588.832.063
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả khác	5.259.440.720	7.145.577.447
	201.266.963.843	151.221.010.205

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.331.362.541	37.048.628.770	(36.690.455.683)	14.689.535.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.209.712.124	18.817.965.624	(6.219.527.496)	16.808.150.252
Thuế thu nhập cá nhân	859.594.536	6.262.323.164	(6.820.095.168)	301.822.532
Thuế thu nhập đại lý	469.230.717	316.238.270	(360.294.400)	425.174.587
Thuế khác	145.199.738	111.828.433	(95.683.369)	161.344.802
Tổng cộng	20.015.099.656	62.556.984.261	(50.186.056.116)	32.386.027.801

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	470.007.005.000	300.007.005.000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư khác	7.005.000	7.005.000
Ủy thác đầu tư (i)	470.000.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng	470.007.005.000	300.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	470.000.000.000	300.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	130.996.138.504	54.771.547.925
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	118.045.393.040	149.600.000.000
Tổng cộng	<u>249.041.531.544</u>	<u>204.371.547.925</u>

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	52.470.668.521	47.483.028.691
Phát sinh trong kỳ	7.198.113.626	4.987.639.830
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>59.668.782.147</u>	<u>52.470.668.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Các khoản phải trả ngoài lương	4.245.714.098	3.814.710.152
Ký quỹ ngắn hạn	323.055.200.000	155.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.426.154.719	24.658.614.170
Phải trả dài hạn khác	27.769.396.207	27.769.396.208
Tổng cộng	<u>381.496.465.024</u>	<u>56.397.920.530</u>

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
31 tháng 12 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
Dự phòng bồi thường	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
Tổng cộng	<u>1.490.293.918.692</u>	<u>(358.930.675.684)</u>	<u>1.131.363.243.008</u>
30 tháng 6 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	911.190.548.369	(192.693.081.430)	718.497.466.939
Dự phòng bồi thường	542.435.579.244	(178.391.531.533)	364.044.047.711
Tổng cộng	<u>1.453.626.127.613</u>	<u>(371.084.612.963)</u>	<u>1.082.541.514.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	89.035.393.600	83.247.005.202
Bảo hiểm tài sản	100.622.128.917	96.186.714.603
Bảo hiểm hàng hóa	24.974.483.837	26.469.837.378
Bảo hiểm tàu thuyền	102.568.739.804	97.267.646.949
Bảo hiểm trách nhiệm	15.678.235.465	22.492.977.968
Bảo hiểm hàng không	21.896.660.675	49.294.211.800
Bảo hiểm xe cơ giới	455.234.546.218	495.565.733.748
Bảo hiểm kỹ thuật	90.145.353.135	82.021.993.401
Bảo hiểm hỗn hợp	9.648.933.980	1.476.918.114
Bảo hiểm năng lượng	1.386.072.738	593.891.649
Tổng cộng	911.190.548.369	954.616.930.812

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	(345.501.279)	(637.440.977)
Bảo hiểm tài sản	(47.531.810.359)	(49.093.708.042)
Bảo hiểm hàng hóa	(1.982.007.694)	(1.980.333.771)
Bảo hiểm tàu thuyền	(29.843.412.398)	(31.826.113.233)
Bảo hiểm trách nhiệm	(3.982.185.721)	(4.441.099.593)
Bảo hiểm hàng không	(24.064.964.967)	(40.072.700.958)
Bảo hiểm xe cơ giới	(48.651.968.188)	(3.937.029.166)
Bảo hiểm kỹ thuật	(35.598.837.979)	(50.015.588.296)
Bảo hiểm hỗn hợp	1.069.127.739	2.269.600.774
Bảo hiểm năng lượng	(1.761.520.584)	(5.132.950.372)
Tổng cộng	(192.693.081.430)	(184.867.363.634)



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm con người	5.116.606.516	2.334.038.552
Bảo hiểm tài sản	126.768.317.851	143.822.767.937
Bảo hiểm hàng hóa	16.007.290.239	24.041.471.551
Bảo hiểm tàu thuyền	45.543.808.585	54.324.283.029
Bảo hiểm trách nhiệm	5.239.309.491	6.558.823.878
Bảo hiểm hàng không	10.243.252.970	9.311.669.783
Bảo hiểm xe cơ giới	145.746.874.761	154.794.970.831
Bảo hiểm kỹ thuật	135.868.150.029	105.460.144.200
Bảo hiểm hỗn hợp	3.847.557.059	3.834.513.221
Bảo hiểm năng lượng	48.054.411.743	31.194.304.898
Tổng cộng	542.435.579.244	535.676.987.880

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	(76.786.525.279)	(93.507.501.345)
Bảo hiểm hàng hóa	(25.975.948)	(18.755.948)
Bảo hiểm tàu thuyền	(5.390.526.651)	(4.967.732.183)
Bảo hiểm trách nhiệm	(717.741.814)	(868.624.146)
Bảo hiểm hàng không	(7.447.572.822)	(7.407.548.331)
Bảo hiểm xe cơ giới	(7.123.549.153)	(761.763.496)
Bảo hiểm kỹ thuật	(73.248.058.153)	(59.293.764.242)
Bảo hiểm hỗn hợp	(438.367.577)	(436.769.130)
Bảo hiểm năng lượng	(7.213.214.136)	(6.800.853.229)
Tổng cộng	(178.391.531.533)	(174.063.312.050)

19.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	82.551.548.129	82.392.985.018
Số trích lập thêm trong kỳ	6.190.353.524	15.808.563.111
Số sử dụng trong kỳ	-	(15.650.000.000)
Số dư cuối kỳ	88.741.901.653	82.551.548.129

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng công VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	44.368.724.170	44.368.724.170	66.173.375	44.434.897.545
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
- Quỹ dự trữ bất buộc	-	2.211.366.009	(2.211.366.009)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
- Biến động khác	-	-	(53.135.236)	(53.135.236)	-	(53.135.236)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	800.000.000.000	17.563.123.329	65.466.584.984	883.029.708.313	7.243.886.154	890.273.594.467
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.000.000.000	17.563.123.329	65.466.584.984	883.029.708.313	7.243.886.154	890.273.594.467
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	73.941.331.179	73.941.331.179	(305.385.300)	73.635.945.879
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	3.739.046.748	(3.739.046.748)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(2.520.957.249)	(2.520.957.249)	-	(2.520.957.249)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-	(1.595.000.000)	(1.595.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	800.000.000.000	21.302.170.077	133.147.912.166	954.450.082.243	5.343.500.854	959.793.583.097

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	804.401.858.646	924.413.428.179
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.011.768.374)	(11.604.430.787)
Tổng phí bảo hiểm gốc	792.390.090.272	912.808.997.392
Phí nhận tái bảo hiểm	50.009.113.428	24.849.425.460
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.620.201.542)	(1.367.824.407)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	32.388.911.886	23.481.601.053
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	43.426.382.443	(56.706.716.537)
Tổng cộng	868.205.384.601	879.583.881.908

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm con người	55.940.725.686	47.841.507.642
Bảo hiểm tài sản	101.940.497.931	97.472.155.292
Bảo hiểm hàng hóa	51.455.530.507	57.141.731.415
Bảo hiểm xe cơ giới	439.134.439.493	518.669.787.648
Bảo hiểm trách nhiệm	10.672.963.798	16.275.120.386
Bảo hiểm kỹ thuật	73.798.849.747	75.336.083.652
Bảo hiểm tàu thuyền	52.974.724.732	54.775.397.117
Bảo hiểm hỗn hợp	16.284.736.377	397.853.972
Bảo hiểm hàng không	1.977.315.375	56.382.427.419
Bảo hiểm năng lượng	222.075.000	121.363.636
Tổng cộng	804.401.858.646	924.413.428.179

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm con người	-	11.813.683
Bảo hiểm tài sản	12.476.750.450	3.289.326.976
Bảo hiểm hàng hóa	323.665.476	864.564.337
Bảo hiểm xe cơ giới	12.570.737	58.403.883
Bảo hiểm trách nhiệm	4.189.685.058	13.152.415.582
Bảo hiểm kỹ thuật	8.233.932.199	3.625.465.295
Bảo hiểm tàu thuyền	14.511.947.667	2.121.610.709
Bảo hiểm hỗn hợp	1.759.281.544	1.365.812.984
Bảo hiểm hàng không	993.876.665	76.771.140
Bảo hiểm năng lượng	7.507.403.632	283.240.871
Tổng cộng	50.009.113.428	24.849.425.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	205.743.649.443	196.173.468.661
	(7.825.717.796)	(5.896.052.572)
Tổng cộng	197.917.931.647	190.277.416.089

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	105.879.710	689.759.106
Bảo hiểm tài sản	43.420.212.932	46.740.845.265
Bảo hiểm hàng hóa	4.562.407.893	4.555.712.209
Bảo hiểm xe cơ giới	92.924.686.805	3.494.808.760
Bảo hiểm trách nhiệm	2.912.883.578	4.073.366.030
Bảo hiểm kỹ thuật	34.842.156.554	69.320.768.179
Bảo hiểm hỗn hợp	691.863.016	(1.709.083.055)
Bảo hiểm hàng không	7.138.541.969	45.977.312.738
Bảo hiểm tàu thuyền	17.865.793.001	21.831.194.659
Bảo hiểm năng lượng	1.279.223.985	1.198.784.770
Tổng cộng	205.743.649.443	196.173.468.661

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	62.801.217.439	53.117.288.676
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	62.801.217.439	53.117.288.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	-	-
Doanh thu khác	2.721.207.110	14.598.571.313
Tổng cộng	2.721.207.110	14.598.571.313

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(336.034.485.757)	(258.176.701.498)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	43.330.007.544	35.371.305.595
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.758.591.364)	(39.090.427.209)
	4.328.219.483	(21.038.058.987)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(295.134.850.094)	(282.933.882.099)

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm con người	18.259.107.700	13.943.253.036
Bảo hiểm tài sản	31.773.915.973	34.101.127.085
Bảo hiểm hàng hóa	2.280.794.978	2.085.296.370
Bảo hiểm tàu thuyền	18.036.022.532	5.905.452.712
Bảo hiểm trách nhiệm	8.571.309.083	4.014.690.693
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	241.274.523.263	180.844.725.686
Bảo hiểm kỹ thuật	13.766.746.604	17.282.155.916
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	2.072.065.624	-
Tổng cộng	336.034.485.757	258.176.701.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	27.283.644.574	24.299.486.104
Bảo hiểm hàng hóa	867.340.351	167.931.502
Bảo hiểm xe cơ giới	7.012.757.523	613.059.558
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm kỹ thuật	6.323.287.955	11.394.437.065
Bảo hiểm tàu thuyền	576.560.021	87.233.622
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(167.718.031)
Bảo hiểm trách nhiệm	217.619.623	75.015.071
Bảo hiểm năng lượng	1.048.797.497	(1.098.139.296)
Tổng cộng	43.330.007.544	35.371.305.595

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí giám định tổn thất và quản lý đại lý	5.294.176.699	7.290.838.922
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	5.263.291	20.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.320.000	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	858.651.320	775.368.324
Chi khác	187.121.116.293	214.922.442.190
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	53.872.929.415	60.212.369.264
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	9.890.512.983	12.766.255.788
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.725.466.051	141.495.213.562
+ Chi phí khác bằng tiền	108.632.207.844	448.603.576
Tổng cộng	193.280.527.603	223.008.649.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	53.046.328.247	66.236.268.904
Thu lãi đầu tư trái phiếu	12.671.997.653	4.659.792.820
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.012.000.000	6.569.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.851.410	289.183.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	430.822	9.547.809
Tổng cộng	69.830.608.132	77.763.893.441

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.970.095	171.779.007
Chi phí lãi vay	320.581.541	1.281.571.276
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.169.266.200	(1.321.600.000)
Phí ủy thác đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2.827.473.329	16.350.042.897
Tổng cộng	5.723.291.165	16.481.793.180

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí nhân viên	79.652.847.472	88.008.722.552
Chi phí vật liệu	10.449.616.263	10.815.080.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.715.396.674	4.308.323.391
Thuế, phí và lệ phí	2.026.883.477	2.034.445.714
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.057.063.405	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.203.127.642	34.059.240.867
Chi phí bằng tiền khác	26.557.630.738	38.495.739.498
Tổng cộng	159.662.565.671	177.721.552.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất năm 2018 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.808.150.252	14.945.698.993
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	18.808.150.252	14.945.698.993

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.444.096.131	74.201.605.289
Thuế suất áp dụng	18.488.819.226	14.840.321.057
Chi phí không được khấu trừ thuế	319.331.026	105.377.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.808.150.252	14.945.698.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Tăng/(Giảm) VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.755.842.208	43.150.282.845	19.605.559.363	45,44

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2018 có sự biến động tăng trên 10% so với Quý II năm 2017:

Trong Quý II/2018, tốc độ tăng trưởng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng trưởng chi phí, trong đó tổng chi phí giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2017 tương ứng với số tiền giảm: 55 tỷ đồng.

Đây là yếu tố làm ảnh hưởng chủ yếu đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2018 biến động tăng so với Quý II năm 2017.

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018